



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

03052
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM TOÁN
NA
VI-T

03017
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BAO BÌ
SÀI GÒN
(SAP)
HỮU T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch	Đến ngày 04/02/2016
Ông Lê Minh Tuấn	Chủ tịch	Từ ngày 04/02/2016
Ông Trần Thành Nam	Thành viên	Đến ngày 04/02/2016
Ông Trần Văn Trí	Thành viên	Đến ngày 04/02/2016
Bà Bùi Thị Diệu	Thành viên	Đến ngày 04/02/2016
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Đến ngày 04/02/2016
Ông Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên	Từ ngày 04/02/2016
Ông Lư Thanh Nhã	Thành viên	Từ ngày 04/02/2016
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Từ ngày 04/02/2016
Ông Võ Minh Hiệp	Thành viên	Từ ngày 04/02/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cửu Tuệ	Tổng Giám đốc	Từ ngày 06/02/2016
Ông Trần Văn Trí	Tổng Giám đốc	Đến ngày 05/02/2016
Ông Võ Minh Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Bảo Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	

388
CÔNG TY
KIỂM H
VỤ TL
KH KẾ
HỆM T
M VI
P.HC
1494
CÔNG TY
KIỂM H
VỤ TL
KH KẾ
HỆM T
M VI
P.HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Lê Minh Tuấn	Trưởng ban	Đến ngày 04/02/2016
Ông Phan Nguyễn Anh Thắng	Trưởng ban	Từ ngày 30/06/2016
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên	Đến ngày 30/06/2016
Bà Trần Thị Hồng Hoa	Thành viên	Đến ngày 30/06/2016
Ông Trần Nhị Bảo Quốc	Thành viên	Từ ngày 04/02/2016
Bà Trần Thị Hằng	Thành viên	Từ ngày 30/06/2016

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN CỬU TUỆ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Số: 321/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được lập ngày 01/08/2016, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0613-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.793.934.761	96.348.605.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.048.389.490	8.241.176.912
1. Tiền	111		6.048.389.490	8.241.176.912
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.600.033.600	5.600.033.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.998.535.991	5.998.535.991
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(398.502.391)	(398.502.391)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.028.016.666	25.540.395.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.450.790.026	30.662.511.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		415.493.171	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	439.607.700	125.758.096
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(5.277.874.231)	(5.277.874.231)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	62.096.367.254	56.117.715.586
1. Hàng tồn kho	141		62.123.717.085	56.145.065.417
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.349.831)	(27.349.831)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.021.127.751	849.283.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	532.510.868	708.990.934
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		488.616.883	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.13	-	140.293.015
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.845.877.857	31.926.039.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.439.000	14.939.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	10.439.000	14.939.000
II. Tài sản cố định	220		29.186.609.206	28.905.253.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	23.891.668.918	23.492.162.346
- Nguyên giá	222		107.732.210.925	105.273.529.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.840.542.007)	(81.781.366.689)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.294.940.288	5.413.091.544
- Nguyên giá	228		6.911.815.956	6.911.815.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.616.875.668)	(1.498.724.412)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.481.216.890
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	2.481.216.890
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		648.829.651	524.629.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	335.588.683	360.701.421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	313.240.968	163.928.155
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.639.812.618	128.274.644.497

1.0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NH
1/17

3017
CÔNG
CỔ PH
BAO
I G
APA
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.507.714.628	21.192.640.529
I. Nợ ngắn hạn	310		15.442.714.628	21.127.640.529
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.142.137.581	4.890.732.827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.468.481	68.500.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	354.585.350	784.946.203
4. Phải trả người lao động	314		2.055.096.976	1.261.859.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.914.082.423	1.827.633.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.413.720.349	421.434.192
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	-	11.566.497.592
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		335.623.468	306.036.511
II. Nợ dài hạn	330		65.000.000	65.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	65.000.000	65.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.132.097.990	107.082.003.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	109.132.097.990	107.082.003.968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.128.014	9.128.014
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.845.555.695	16.632.568.738
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.277.414.281	5.440.307.216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		3.314.333.302	3.310.437.648
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.963.080.979	2.129.869.568
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.639.812.618	128.274.644.497

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Định

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Tấn Tạng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Cửu Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98.994.942.157	125.732.817.446
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.438.391.570	2.444.076.555
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.556.550.587	123.288.740.891
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	79.247.847.059	108.030.729.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.308.703.528	15.258.011.581
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	193.570.821	34.985.225
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.413.626.893	2.277.557.416
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.292.356	379.801.600
8. Chi phí bán hàng	25	V.6	3.438.044.243	2.973.239.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	6.341.092.580	6.760.018.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.309.510.633	3.282.181.101
11. Thu nhập khác	31	VI.7	52.551.314	47.950.903
12. Chi phí khác	32	VI.8	7.296.844	10.037.583
13. Lợi nhuận khác	40		45.254.470	37.913.320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.354.765.103	3.320.094.421
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51	V.9	540.996.937	261.799.970
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.10	(149.312.813)	31.143.797
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		3.963.080.979	3.027.150.654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	420	321

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tạng

Nguyễn Cửu Tuệ



C.T. Y. HẠN V. AN. TOÁN. Đ. AN. T. CHI. M. P.

C.T.C.P. MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	111.553.476.343	133.197.811.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(78.301.963.102)	(82.183.384.778)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.656.147.437)	(11.731.803.306)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(58.292.357)	(379.801.600)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(164.219.272)	(176.717.011)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.543.789.761	1.045.935.040
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.380.410.117)	(15.735.094.068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.536.233.819	24.036.945.495
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(2.291.058.000)	(1.106.380.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	138.224.351	34.198.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.152.833.649)	(1.072.181.135)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.365.314.605	60.396.258.799
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.931.812.197)	(71.620.480.941)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.690.000)	(6.703.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.576.187.592)	(17.927.242.142)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.192.787.422)	5.037.522.218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.241.176.912	5.975.463.296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.048.389.490	11.012.985.514

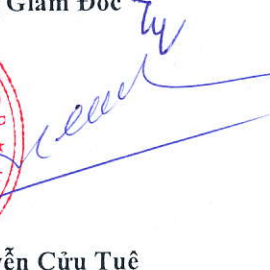
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Ngọc Định

Nguyễn Tấn Tặng

Nguyễn Cửu Tuệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 và Quyết định 1772/QĐ-UBND ngày 14/4/2006 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bao bì Sài Gòn tại khoản 4 điều 1 của Quyết định số 5671/QĐ-UBND ngày 08/11/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103005382 ngày 11/10/2006 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301714946 thay đổi lần 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 02 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô III – 13, Nhóm Công nghiệp III, Khu công nghiệp Tân Bình, đường số 13, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì: màng ghép phức hợp, giấy, nhựa, các sản phẩm có in theo công nghệ in ống đồng hoặc in offset, các loại màng nhựa phục vụ cho sản xuất công nông ngư nghiệp. Thiết kế mẫu mã bao bì, mua bán máy móc thiết bị, vật tư, nguyên liệu sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Bổ sung: Môi giới thương mại. Mua bán thực phẩm chế biến, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, sản phẩm gỗ, hàng nông – lâm – thủy – hải sản, mỹ phẩm, nước hoa, rượu, xe ô tô và vật tư – thiết bị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Quảng cáo thương mại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản .

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

03052
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
NA
AN T-7

030
CÔ
CÔ
BA
SAI
YU TI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 43 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm vi tính	04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

1388
CÔNG TY
PHIÊN
VỤ TƯ
NH KẾ
LIÊM T
M VI
P.HC
714
CÔNG TY
PHIÊN
CỔ PHẦN
SÀI GÒN
ACC
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

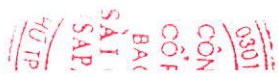
Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	318.239.090	172.896.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.730.150.400	8.068.280.912
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6.048.389.490	8.241.176.912

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	5.998.535.991	5.600.033.600	(398.502.391)	5.998.535.991	5.600.033.600	(398.502.391)
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.998.535.991	5.600.033.600	(398.502.391)	5.998.535.991	5.600.033.600	(398.502.391)
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu	5.998.535.991	5.600.033.600	(398.502.391)	5.998.535.991	5.600.033.600	(398.502.391)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	5.998.535.991	5.600.033.600	(398.502.391)	5.998.535.991	5.600.033.600	(398.502.391)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.450.790.026		30.662.511.229	
- Công ty TNHH SX TM DV Bao Bì Tân Toàn Phát	498.220.800		1.655.692.918	
- Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Hùng Việt	1.103.639.425		2.140.580.470	
- Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu	1.931.710.000		2.131.710.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	20.917.219.801		24.734.527.841	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	73.392.000		-	
- Tổng công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV	73.392.000		-	
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	439.607.700		125.758.096	
- Phải thu người lao động	435.807.700		121.958.096	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.800.000		3.800.000	
- Phải thu khác	-		-	
b) Dài hạn	10.439.000		14.939.000	
- Phải thu người lao động	6.524.000		8.024.000	
- Phải thu khác	3.915.000		6.915.000	
Cộng	450.046.700		140.697.096	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi				
	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
- Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.517.376.322	(5.277.874.231)	5.517.376.322	(5.277.874.231)
+ Công ty TNHH Phát triển Công nghệ cao Trang Nông	828.771.817	(828.771.817)	828.771.817	(828.771.817)
+ Công ty TNHH Công nghệ Việt Mỹ	667.334.221	(667.334.221)	667.334.221	(667.334.221)
+ Công ty TNHH TM DV Vĩnh An	563.528.805	(563.528.805)	563.528.805	(563.528.805)
+ Công ty TNHH SX TM DV Việt Châu	2.131.710.000	(2.131.710.000)	2.131.710.000	(2.131.710.000)
+ Các khách hàng khác	1.326.031.479	(1.086.529.388)	1.326.031.479	(1.086.529.388)
Cộng	5.517.376.322	(5.277.874.231)	5.517.376.322	(5.277.874.231)

21388
ÔNG T
NHIỆM M
VỤ TU
INH KẾ
KIỂM T
M VI
TP. HỒ

149
STY
HÀN
BÌ
GÒI
CO
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi	-	-	31.531.952	-
- Nguyên liệu, vật liệu	44.119.119.877	(21.656.463)	34.307.523.309	(21.656.463)
- Công cụ, dụng cụ	631.490.624	-	798.327.648	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.864.597.420	-	1.144.187.164	-
- Thành phẩm	15.156.535.057	(5.693.368)	19.535.620.888	(5.693.368)
- Hàng hoá	351.974.107	-	327.874.456	-
Cộng	62.123.717.085	(27.349.831)	56.145.065.417	(27.349.831)

7. Chi phí trả trước	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	532.510.868	708.990.934
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	319.630.360	402.578.660
- Các khoản khác	212.880.508	306.412.274
b) Dài hạn	335.588.683	360.701.421
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.124.046	178.529.436
- Các khoản khác	261.464.637	182.171.985
Cộng	868.099.551	1.069.692.355

C.T.
 U HẠN
 VẤN
 ĐÁP
 HỎI
 ĐÁP
 HIỆP MINH

C.T.
 HIỆP MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.988.601.089	80.797.391.726	3.605.464.837	882.071.383	105.273.529.035
Số tăng trong kỳ	-	2.458.681.890	-	-	2.458.681.890
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.988.601.089	83.256.073.616	3.605.464.837	882.071.383	107.732.210.925
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.603.700.850	69.474.305.629	2.862.867.577	840.492.633	81.781.366.689
Số tăng trong kỳ	234.130.056	1.685.572.630	107.498.226	31.974.406	2.059.175.318
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	8.837.830.906	71.159.878.259	2.970.365.803	872.467.039	83.840.542.007
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.384.900.239	11.323.086.097	742.597.260	41.578.750	23.492.162.346
Tại ngày cuối kỳ	11.150.770.183	12.096.195.357	635.099.034	9.604.344	23.891.668.918

30/06/2016 01/01/2016

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay - 4.131.109.257
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 57.345.019.274 53.025.192.235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.638.815.956	273.000.000	6.911.815.956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.345.161.912	153.562.500	1.498.724.412
Số tăng trong kỳ	84.026.256	34.125.000	118.151.256
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.429.188.168	187.687.500	1.616.875.668
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.293.654.044	119.437.500	5.413.091.544
Tại ngày cuối kỳ	5.209.627.788	85.312.500	5.294.940.288

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí mua sắm tài sản cố định</i>	-	2.481.216.890
Cộng	-	2.481.216.890

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15%, 22%	15%, 22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	313.240.968	163.928.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	313.240.968	163.928.155



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.142.137.581	5.142.137.581	4.890.732.827	4.890.732.827
- Công ty TNHH Asia Pacific Engravers (VN)	-	-	538.814.540	538.814.540
- RCCL Commercial Company	121.689.000	121.689.000	2.456.315.000	2.456.315.000
- CLARIANT (SINGAPORE) PTE.	1.296.590.000	1.296.590.000	-	-
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nhựa Bao bì Kiến Đức	1.000.975.580	1.000.975.580	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.722.883.001	2.722.883.001	1.895.603.287	1.895.603.287
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
a) Phải nộp	784.946.203	9.075.109.289	9.505.470.142	354.585.350
- Thuế giá trị gia tăng đầu	511.477.586	2.474.397.816	2.985.875.402	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.292.752.505	5.292.752.505	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	132.659.276	132.659.276	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	400.703.922	164.219.272	236.484.650
- Thuế thu nhập cá nhân	105.708.617	85.250.970	190.262.087	697.500
- Các loại thuế khác	167.760.000	689.344.800	739.701.600	117.403.200
b) Phải thu	140.293.015	140.293.015	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.293.015	140.293.015	-	-
14. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/06/2016	01/01/2016
- Chi phí hoa hồng			261.252.189	405.653.230
- Chi phí xưởng màng nhựa			4.507.830.234	1.339.461.632
- Các khoản trích trước khác			145.000.000	82.518.492
Cộng			4.914.082.423	1.827.633.354

0305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ I
NA
VI-7

030
CÔ
CÔ
BA
SÀI
(SAI
HU TH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả khác	30/06/2016		01/01/2016	
a) Ngắn hạn	2.413.720.349		421.434.192	
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn		39.319.160		-
- Bảo hiểm xã hội		192.079.620		-
- Bảo hiểm y tế		32.430.750		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		8.421.940		-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5.000.000		43.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		2.057.764.192		365.934.192
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		78.704.687		12.500.000
b) Dài hạn	65.000.000		65.000.000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		65.000.000		65.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng	2.478.720.349		486.434.192	
16. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2016	Trong kỳ		01/01/2016
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) Vay ngắn hạn	-	8.365.314.605	19.931.812.197	11.566.497.592
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình (VCB)	-	6.005.346.877	11.004.401.748	4.999.054.871
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	-	717.241.399	5.818.125.420	5.100.884.021
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh	-	1.642.726.329	3.109.285.029	1.466.558.700
b) Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	8.365.314.605	19.931.812.197	11.566.497.592

21388
CÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
NH KẾ
TIÊM T
M VI
P. HỒ

7149
CÔNG T
PHÂN
D BỊ
GÒ
ACO
HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	9.128.014	15.410.857.084	12.208.787.479	112.628.772.577
Lãi trong năm trước				2.129.869.568	2.129.869.568
Trích các quỹ			1.221.711.654	(2.098.349.831)	(876.638.177)
Chia cổ tức				(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	9.128.014	16.632.568.738	5.440.307.216	107.082.003.968
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	9.128.014	16.632.568.738	5.440.307.216	107.082.003.968
Lãi trong kỳ này				3.963.080.979	3.963.080.979
Trích các quỹ			212.986.957	(425.973.914)	(212.986.957)
Chia cổ tức				(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	9.128.014	16.845.555.695	7.277.414.281	109.132.097.990



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	30/06/2016	%	01/01/2016
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	40,00	34.000.000.000	40,00	34.000.000.000
Lư Thanh Nhã	17,32	14.723.000.000	17,32	14.723.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	17,32	14.723.000.000	17,32	14.723.000.000
Huỳnh Như Ngọc	17,32	14.723.000.000	17,32	14.723.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8,04	6.831.000.000	8,04	6.831.000.000
Cộng	100	85.000.000.000	100	85.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.700.000.000	6.800.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2016	01/01/2016
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	8.100,17	3.235,35
b) Nợ khó đòi đã xử lý		
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trước ngày 31/10/2006	1.507.943.797	1.507.943.797

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	4.600.980.923	18.380.296.007
- Doanh thu bán thành phẩm	94.393.961.234	107.352.521.439
Cộng	98.994.942.157	125.732.817.446
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	319.240.000	281.372.000
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	319.240.000	281.372.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1.413.064.770	1.179.834.757
- Giảm giá hàng bán	-	21.120.000
- Hàng bán bị trả lại	25.326.800	1.243.121.798
Cộng	1.438.391.570	2.444.076.555
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.154.046.079	16.390.439.072
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	75.093.800.980	91.640.290.238
Cộng	79.247.847.059	108.030.729.310
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.224.351	34.198.865
- Lãi chênh lệch tỷ giá	55.346.470	786.360
Cộng	193.570.821	34.985.225
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	58.292.356	379.801.600
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.341.477.537	1.896.218.166
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.857.000	1.537.650
Cộng	4.413.626.893	2.277.557.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	3.438.044.243	2.973.239.871
- Chi phí nhân viên quản lý	1.438.040.040	1.863.173.319
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	4.458.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	372.594.825	504.822.329
- Chi phí bằng tiền khác	1.627.409.378	600.785.405
b) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong năm	6.341.092.580	6.760.018.418
- Chi phí nhân viên	3.313.897.806	2.977.669.190
- Chi phí vật liệu quản lý	62.780.374	131.040.192
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	70.055.535	135.941.340
- Chi phí khấu hao TSCĐ	515.446.894	522.891.268
- Thuế, phí và lệ phí	36.768.834	29.765.035
- Chi phí trích lập dự phòng	-	665.181.442
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	499.559.803	658.338.917
- Chi phí bằng tiền khác	1.842.583.334	1.639.191.034
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	52.551.314	47.950.903
Cộng	52.551.314	47.950.903
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Các khoản bị phạt	7.016.149	5.871.601
- Các khoản khác	280.695	4.165.982
Cộng	7.296.844	10.037.583

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 thuế suất 20%, thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 là 22%

Theo công văn số 7178/CT-TTHT ngày 10 tháng 9 năm 2009 về việc ưu đãi thuế TNDN, công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

- Đối với HDSX kinh doanh trong khu công nghiệp: được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu HĐKD (từ năm 2006), được miễn 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ 2007 đến 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2016);

- Đối với HĐKD khác công ty không được miễn thuế TNDN, phải kê khai nộp đầy đủ;

Năm 2016 là năm thứ 7 công ty được giảm 50% thuế TNDN phải nộp.

03052
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TRÁCH MIỆNG
 DỊCH VỤ
 TÀI CHÍNH
 VÀ
 NA
 11-7

3301
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 BAC
 TAI C
 APA
 TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.354.765.103	3.320.094.421
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác	2.375.561.029	170.571.846
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.464.603.100	3.019.174.629
+ Lương HĐQT không trực tiếp tham gia sản xuất	138.500.000	126.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	4.326.103.100	2.893.174.629
- Các khoản điều chỉnh giảm	2.089.042.071	2.848.602.783
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	2.089.042.071	2.848.602.783
Tổng lợi nhuận tính thuế	6.730.326.132	3.490.666.267
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15%, giảm 50%	6.440.546.312	3.801.682.508
- Lợi nhuận chịu thuế suất 22%	-	(311.016.241)
- Lợi nhuận chịu thuế suất 20%	289.779.820	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	540.996.937	261.799.970
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	163.928.155	220.895.208
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(313.240.968)	(189.751.411)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(149.312.813)	31.143.797
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.963.080.979	3.027.150.654
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	(396.308.098)	(302.715.065)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(396.308.098)	(302.715.065)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.566.772.881	2.724.435.589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	420	321

1388
 CÔNG TY
 CHIẾM H
 VỤ TL
 NH KẾ
 T
 M VI
 P. HC
 494
 TY
 HẠN
 BÌ
 SÀI G
 (CO)
 S C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.729.756.854	65.723.389.876
Chi phí nhân công	11.760.574.472	11.656.599.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.177.326.574	3.398.042.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.704.598.359	3.043.082.851
Chi phí khác bằng tiền	4.842.005.969	4.522.890.545
Cộng	81.214.262.228	88.344.005.081

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	614.648.886	756.396.060

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Bên liên quan	Doanh thu bán thành phẩm Chia cổ tức	319.240.000 680.000.000

Cho đến ngày 30/06/2016, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên	Bên liên quan	Phải thu khách hàng Cổ tức phải trả	73.392.000 680.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Cộng
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016			
Doanh thu thuần	92.955.569.664	4.600.980.923	97.556.550.587
Giá vốn hàng bán	75.093.800.980	4.154.046.079	79.247.847.059
Lợi nhuận gộp	17.861.768.684	446.934.844	18.308.703.528
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015			
Doanh thu thuần	104.908.444.884	18.380.296.007	123.288.740.891
Giá vốn hàng bán	91.640.290.238	16.390.439.072	108.030.729.310
Lợi nhuận gộp	13.268.154.646	1.989.856.935	15.258.011.581

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	12.469.940.353	65.000.000	12.534.940.353
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả cho người bán	5.142.137.581	-	5.142.137.581
Chi phí phải trả	4.914.082.423	-	4.914.082.423
Các khoản phải trả khác	2.413.720.349	65.000.000	2.478.720.349
Số đầu năm	18.706.297.965	65.000.000	18.771.297.965
Vay và nợ thuê tài chính	11.566.497.592	-	11.566.497.592
Phải trả cho người bán	4.890.732.827	-	4.890.732.827
Chi phí phải trả	1.827.633.354	-	1.827.633.354
Các khoản phải trả khác	421.434.192	65.000.000	486.434.192

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Các thông tin khác

Công ty có mua một số bảo hiểm hàng hóa và tài sản như sau:

Bảo hiểm vật tư, hàng hoá tồn kho theo hợp đồng bảo hiểm số 0000204/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2016 ngày 30/06/2016 của công ty Bảo hiểm Bru điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 54.997.812.078 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 30/06/2016 đến 30/06/2017.

Bảo hiểm Máy đùn thổi 10 mét - 3 lớp Trung Quốc, Model SJ-130/30-3FM3500, theo hợp đồng bảo hiểm số 01/SDBS/0000157/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2015, ngày 11/08/2015 của công ty Bảo hiểm Bru điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 4.891.895.021 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 16/08/2015 đến 16/08/2016.

Bảo hiểm Máy ghép khô Shinhan Hàn Quốc, Model SH-DDL1200 theo hợp đồng bảo hiểm số 03/SDBS/0000157/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.2/2015, ngày 25/11/2015 của công ty Bảo hiểm Bru điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 2.896.966.848 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 27/11/2015 đến 27/11/2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bảo hiểm Xe Toyota Fortuner G 2.7T, biển số 56P-3004; theo hợp đồng bảo hiểm số 0004629/HD/001-P1/XO/2015, ngày 18/08/2015 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 585.000.000 VND; thời hạn bảo hiểm từ ngày 28/08/2015 đến 28/08/2016.

Bảo hiểm Tài sản cố định và máy móc thiết bị Hợp đồng BH số 02/SDBS/0000157/HĐ/001-P1/PHH.TS.3.1/2015, ngày 03/09/2015 của công ty Bảo hiểm Bưu điện TP.HCM; Số tiền bảo hiểm: 17.745.824.087 VND; thời hạn BH từ ngày 10/09/2015 đến 10/09/2016.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Định

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Tấn Tạng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Cửu Tuệ